UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 280 /BC-SNN-BVTV	*Trà Vinh, ngày 07 tháng 04 năm 2023*

BÁO CÁO
Sơ kết sản xuất vụ Đông Xuân 2022 - 2023; triển khai kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, vụ Thu Đông, vụ Mùa năm 2023

Theo đề nghị của Cục Trồng trọt tại Công văn số 228/TT-VPPN ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc chuẩn bị hội nghị Sơ kết sản xuất vụ Đông Xuân 2022 - 2023 và triển khai kế hoạch vụ Hè Thu, Thu Đông, Mùa năm 2023. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh báo cáo kết quả như sau:

PHẦN THỨ NHẤT
BÁO CÁO SƠ KẾT SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2022 - 2023

I. SẢN XUẤT LÚA

- Vụ Đông Xuân 2022-2023 xuống giống 62.108,97 ha (giảm 1.216,66 ha so cùng kỳ) vượt 20,1% so kế hoạch, trong đó: Huyện Càng Long 9.907,02 ha; Tiểu Cần 10.562,7 ha; Cầu Kè 7.382,2 ha; Châu Thành 11.990,9 ha; Trà Cú 12.634,15 ha; Cầu Ngang 6.609 ha; TP. Trà Vinh 711 ha; huyện Duyên Hải 2.312 ha. Lúa đang giai đoạn sinh trưởng: Đòng trổ 1.124 ha; chín 17.482 ha; thu hoạch 43.503 ha; đạt 70% diện tích xuống giống; năng suất bình quân 6,7 tấn/ha; sản lượng 291.470 tấn.

- Dự kiến đến ngày 25/4 diện tích sản xuất lúa của tỉnh sẽ thu hoạch dứt điểm, dự ước năng suất bình quân cả vụ 6,6 tấn/ha (tương đương so cùng kỳ), sản lượng đạt 403.708 tấn (giảm 7.774 tấn so cùng kỳ).

1. Thời vụ: Diện tích xuống giống từng tháng ở từng huyện.

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Diện tích gieo sạ vụ ĐX 2022 - 2023			
		Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Tháng 01/2023	Ngoài Kế hoạch
1	TP. Trà Vinh		711		
2	Càng Long	5.324,05	4.583		
3	Cầu Kè	221	4.757,5	2.403,7	
4	Tiểu Cần	677	9.885,7		
5	Châu Thành	456	9.745,6	1.789,3	
6	Cầu Ngang				6.609
7	Trà Cú	1.992	9.339,8	1.302,35	
8	Duyên Hải				2.312
Tổng cộng		**8.670,05**	**39.022,57**	**5.495,35**	**8.921**

2. Cơ cấu giống lúa vụ Đông Xuân 2022 - 2023

Nhóm giống lúa chất lượng cao (OM 5451, OM 18) gieo sạ 31.249,5 ha, chiếm 50,3% diện tích xuống giống; nhóm giống lúa thơm (Đài Thơm 8, OM 4900): Gieo sạ 9.583,1 ha, chiếm 15,4% diện tích xuống giống; nhóm giống lúa đặc sản (ST 24, ST 25, RVT) gieo sạ 1.223,5 ha; chiếm 1,97% diện tích xuống giống; nhóm giống lúa chất lượng trung bình (IR 50404, ML 202, Siêu hàm trâu): Gieo sạ 16.622,9 ha; chiếm 26,8% diện tích xuống giống; nhóm giống lúa khác: Gieo sạ 3.430 ha, chiếm 5,52% diện tích xuống giống. Các giống sản xuất chiếm diện tích lớn 40.832,2 ha (chiếm 65,7% diện tích xuống giống) của tỉnh như: OM 18, OM 5451, Đài Thơm 8, OM 4900.

3. Tỷ lệ (%) diện tích gieo sạ lượng giống

- Gieo sạ lượng hạt giống 100 kg/ha: Diện tích 11.179,61 ha, giảm 1.488,4 ha so cùng kỳ, chiếm 18% diện tích xuống giống.
- Gieo sạ lượng hạt giống từ 100-150 kg/ha: Diện tích 47.823,91 ha, tăng 318,91 ha so cùng kỳ, chiếm 77% diện tích xuống giống.
- Gieo sạ lượng hạt giống trên 150 kg/ha: Diện tích 3.105,45 ha; giảm 61,68 ha so cùng kỳ, chiếm 5% diện tích xuống giống.

4. Tỷ lệ % sử dụng giống lúa xác nhận và so sánh với cùng kỳ năm trước

Tỷ lệ % sử dụng giống lúa xác nhận chiếm 93% diện tích xuống giống (tăng 1% so cùng kỳ), tương đương diện tích 57.761,34 ha (giảm 510,66 ha so cùng kỳ).

5. Tỷ lệ % cơ giới hóa trong sản xuất lúa trên địa bàn từng tỉnh, huyện

Làm đất, gieo sạ, cấy, phun thuốc, bón phân, thu hoạch, sấy có tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất, gieo sạ, phun thuốc, thu hoạch trên lúa áp dụng trên địa bàn tỉnh đạt 100%; riêng bón phân chủ yếu bằng thủ công, số lượng sử dụng máy rãi phân còn hạn chế; tỷ lệ lúa được phơi, sấy trên địa bàn tỉnh đạt 20%, phần lớn nông dân bán lúa tươi tại ruộng.

6. Đánh giá kết quả thực hiện giảm giá thành trong sản xuất lúa và ước tính hiệu quả kinh tế (triệu đồng/ha)

Trước tình hình giá cả vật tư nông nghiệp cao, đặc biệt giá các mặt hàng phân bón vô cơ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục triển khai thực hiện Công văn số 43/SNN-BVTV về việc hướng dẫn các giải pháp giảm giá thành trong sản xuất lúa gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; nội dung tập trung về quản lý tốt khung lịch thời vụ, áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật từ việc chọn giống, áp dụng sạ thưa (lượng giống không vượt quá 120 kg/ha), quản lý cân đối dinh dưỡng, ứng dụng giải pháp kỹ thuật tiên tiến "3 giảm, 3 tăng", "1 phải, 5 giảm", quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), tưới tiết kiệm nước theo phương pháp tưới "ướt khô xen kẻ", chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với những vùng có năng suất thấp, sản xuất kém hiệu quả. Đến nay, vụ Đông Xuân 2022 - 2023 đã thu hoạch diện tích 43.503 ha, năng suất bình quân 6,7 tấn/ha, theo điều tra sơ bộ dự ước tổng chi phí sản xuất vụ Đông Xuân 2022 - 2023 là 24 triệu đồng/ha, dự ước năng suất bình quân 65 tạ/ha, giá thành sản xuất 3.750 đồng/kg, lợi nhuận bình quân 18 - 20 triệu đồng/ha.

7. Báo cáo diện tích cánh đồng lớn liên kết bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp, các hình thức liên kết và những thuận lợi, khó khăn trong liên kết bao tiêu sản phẩm; Đề xuất các giải pháp để liên kết được bền vững và hiệu quả: Vụ Đông Xuân 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh không thực hiện mô hình cánh đồng lớn.

8. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Bản tin thời tiết nông vụ cho vụ Đông Xuân 2022 - 2023

Triển khai thực hiện tại 03 huyện Trà Cú, Châu Thành, Tiểu Cần, thành lập các nhóm Zalo tham gia bản tin thời tiết nông vụ vụ Đông Xuân 2022 - 2023 gồm 37 nhóm với tổng số người tham gia là 1.089 người, số lượng bản tin A_0 được in ra và dán tại xã, ấp ở các huyện là 76 bản, các huyện đã phát bản tin thời tiết nông vụ 10 ngày, tháng, mùa với tần suất 02 lần/tuần thời lượng phát là 30 phút.

9. Báo cáo tình hình quản lý phụ phẩm nông nghiệp rơm rạ sau thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2022 - 2023, trong đó tỷ lệ phần trăm thu hồi rơm rạ và đốt rơm tại đồng ruộng: Rơm rạ sau thu hoạch được thu hồi hầu hết 100% để sử dụng.

II. CÁC LOẠI CÂY TRỒNG NGẮN NGÀY KHÁC

- Diện tích rau màu gieo trồng 21.870 ha (thấp hơn cùng kỳ 533 ha) đạt 41,59% kế hoạch, gồm: Màu lương thực 2.664 ha, màu thực phẩm 13.143 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây khác 6.063 ha.

- Tình hình tiêu thụ: Một số mặt hàng rau củ quả hiện tại trên địa bàn tỉnh Bắp mỹ 6.000 đồng/kg, khoai lang nghệ 4.000 đồng/kg, rau ăn lá các loại 10.000 đồng/kg, ớt chỉ thiên 28.000 đồng/kg, ớt sừng 32.000 đồng/kg, dưa leo 6.000 đồng/kg, khổ qua 8.000 đồng/kg, dưa hấu 10.000 đồng/kg, cà chua giá 11.000 đồng/kg, bí đỏ 7.000 đồng/kg, đậu các loại 19.000 đồng/kg, đậu phộng giá 17.000 đồng/kg. Nhìn chung tình hình tiêu thụ không ổn định, giá cả biến động nhiều, nhất là mặt hàng rau ăn lá và bầu, bí, dưa giảm dao động từ 2.000 - 10.000 đồng/kg.

III. CÂY ĂN TRÁI

1. Diện tích gieo trồng cây ăn trái năm 2023

Ước khoảng 18.600 ha, sản lượng đạt 341.434 tấn; cụ thể tập trung trên một số loại cây ăn trái chính như sau:

- Cây chuối: Diện tích 4.470 ha, tăng 56,11 ha so cùng kỳ. Trong đó: diện tích cho sản phẩm 4.250 ha, năng suất trên diện tích cho sản phẩm 264,2 tạ/ha; sản lượng đạt 112.000, tăng 2.534 tấn so cùng kỳ.

- Cây thanh long: Diện tích 350 ha, giảm 5,42 ha so cùng kỳ. Trong đó: diện tích cho sản phẩm 320 ha, năng suất trên diện tích cho sản phẩm 288 tạ/ha; sản lượng đạt 10.180 tấn, giảm 26 tấn so cùng kỳ.

- Cây xoài: Diện tích 1.445 ha, tăng 6,83 ha so cùng kỳ. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm 1.350 ha, năng suất trên diện tích cho sản phẩm 132 tạ/ha; sản lượng đạt 17.580 tấn, tăng 79 tấn so cùng kỳ.

- Cây nhãn: Diện tích 820 ha, giảm 15,81 ha so cùng kỳ. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm 810 ha, năng suất trên diện tích cho sản phẩm 110 tạ/ha; sản lượng đạt 9.200 tấn, giảm 190 tấn so cùng kỳ.

- Cây bưởi: Diện tích 1.975 ha, tăng 2,93 ha so cùng kỳ. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm 1.850 ha, năng suất trên diện tích cho sản phẩm 100 tạ/ha; sản lượng đạt 17.235 tấn, tăng 6 tấn so cùng kỳ.

- Cây cam: Diện tích hiện có khoảng 4.300 ha, tăng 1,03 ha so cùng kỳ. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm 3.500 ha, năng suất trên diện tích cho sản phẩm 370 tạ/ha; sản lượng đạt 120.900 tấn, tăng 12 tấn so cùng kỳ.

- Cây quýt: Diện tích 338 ha tăng 1,59 ha so cùng kỳ. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm 327 ha, năng suất trên diện tích cho sản phẩm 105 tạ/ha; sản lượng đạt 3.450 tấn, tăng 21 tấn so cùng kỳ.

- Cây sầu riêng: Diện tích 60 ha, tăng 6,68 so cùng kỳ. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm 55 ha, năng suất trên diện tích cho sản phẩm 135 tạ/ha; sản lượng đạt 710 tấn, tăng 4,3 tấn so cùng kỳ.

2. Tình hình tiêu thụ các loại trái cây từ đầu năm 2022 đến nay:

Giá cả một số loại cây ăn trái chính của tỉnh như sau: Cam giá 18.000 đồng/kg (tăng 8.000 đồng/kg so cùng kỳ), bưởi giá 15.000 đồng/kg (tăng 5.000 đồng/kg so cùng kỳ), nhãn xuồng 30.000 đồng/kg (tăng 20.000 đồng/kg so cùng kỳ), sầu riêng 40.000 đồng/kg (tăng 10.000 đồng/kg so cùng kỳ, chôm chôm 15.000 đồng/kg (tăng 5.000 đồng/kg so cùng kỳ), chuối 6.000 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg so cùng kỳ), xoài cát chu 13.000 đồng/kg (tăng 3.000 đồng/kg so cùng kỳ); riêng đối với mặt hàng thanh long thị trường tiêu thụ là xuất khẩu, phụ thuộc chủ yếu vào Trung Quốc, giá cả dễ biến động cao cùng thời điểm, có thời điểm giá 15.000 - 20.000 đồng/kg, nhưng có thời điểm giá còn 1.000 - 3.000 đồng/kg. Nhìn chung tình hình tiêu thụ các loại cây ăn trái trên địa bàn tỉnh từ đầu năm đến nay giá cả tương đối ổn định và tăng so cùng kỳ.

3. Kết quả cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói cho các loại cây ăn trái xuất khẩu và tiêu thụ nội địa đến nay

** Thực hiện kiểm tra, giám sát cấp mã số vùng trồng theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 774: 2020/BVTV của Cục Bảo vệ thực vật (mã số xuất khẩu).*

- Duy trì mã số vùng trồng đã được cấp: 10/64 mã số (trong đó: Dưa hấu 04; Nhãn: 02; xoài 01; thanh long 02 và chôm chôm 01).

- Kiểm tra, đề nghị cấp mã số vùng trồng mới: 61 mã số (trong đó: Ớt 01, mít 06, sầu riêng 02, dừa: 22, cam sành 02, bưởi 03, chuối 04, xoài 02, lúa 14, dưa leo 01, khổ qua 01, nhãn 02, bí đỏ 01).

Kết quả: Mã số được duy trì 10 mã số; Mã số xuất khẩu được cấp: 11 mã.

- Các mã số còn lại trên các loại cây dừa, bưởi, cam, rau màu... do thị trường Trung Quốc và một số nước chưa cho phép nhập khẩu nên Cục Bảo vệ thực vật chưa có cơ sở để cấp mã số các vùng trồng này.

** Thực hiện kiểm tra, giám sát cấp mã số vùng trồng theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19 tháng 8 năm 2022 về việc Ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời cấp, quản lý mã số vùng trồng (mã số vùng trồng nội địa).*

- Đến nay Chi cục đã cấp 06 mã số vùng trồng nội địa trên cây dừa, dừa sáp và lúa với diện tích 330,24 ha, cụ thể như sau:

+ Cây dừa 04 mã với diện tích 194,35 ha (01 mã tại xã Đức Mỹ, 01 mã tại xã An Trường A, huyện Càng Long; 01 mã tại xã Phong Phú, huyện Cầu Kè; 01 mã tại xã Tập Sơn, huyện Trà Cú).

+ Cây dừa sáp 01 mã với diện tích 12,14 ha (xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè)

+ Cây lúa 01 mã với diện tích 123,75 ha (xã Tân Sơn, huyện Trà Cú).

4. Kết quả sản xuất rải vụ cây ăn quả năm 2022

- Thực hiện rải vụ cây ăn quả trên địa bàn tỉnh với diện tích 1.340 ha, chủ yếu tập trung trên cây thanh long, xoài, nhãn, sầu riêng. Cụ thể như sau:

+ Cây thanh long: Diện tích rải vụ 325 ha, sản lượng 6.430 tấn; thời vụ thu hoạch tập trung vào tháng 01, 02, 03 dương lịch.

+ Cây xoài: Diện tích rải vụ 745 ha, sản lượng 4.854 tấn; thời vụ thu hoạch tập trung vào tháng 11, 12 dương lịch.

+ Cây nhãn: Diện tích rải vụ 230 ha, sản lượng 1.895 tấn; thời vụ thu hoạch tập trung vào tháng 08, 09, 10 dương lịch.

+ Sầu riêng: Diện tích rải vụ 25 ha, sản lượng 335 tấn; thời vụ thu hoạch tập trung vào tháng 11, 12 dương lịch.

- Kế hoạch rải vụ năm 2023: Thực hiện rải vụ cây ăn quả trên địa bàn tỉnh với diện tích 1.385 ha, chủ yếu tập trung trên cây thanh long, xoài, nhãn, sầu riêng. Cụ thể như sau:

+ Cây thanh long: Diện tích rải vụ 335 ha; thời vụ thu hoạch tập trung vào tháng 01, 02, 03 dương lịch.

+ Cây xoài: Diện tích rải vụ 765 ha; thời vụ thu hoạch tập trung vào tháng 11, 12 dương lịch.

+ Cây nhãn: Diện tích rải vụ 235 ha; thời vụ thu hoạch tập trung vào tháng 08, 09, 10 dương lịch.

+ Sầu riêng: Diện tích rải vụ 30 ha; thời vụ thu hoạch tập trung vào tháng 11, 12 dương lịch.

5. Kết quả sản xuất cây ăn quả an toàn thực phẩm

- Bưởi da xanh đạt chứng nhận VietGAP 127,4 ha, gồm: HTX Bưởi da xanh Ô Chích, xã Lương Hòa, Châu Thành 27,35 ha; HTX Bưởi da xanh Hùng Hòa, Tiểu Cần 30 ha; HTX Ninh Thới, Cầu Kè 48,95 ha; HTX Đại Phúc, Càng Long 21,1 ha

- Xoài cát Hòa Lộc đạt chứng nhận GlobalGAP 24 ha tại Công ty Cổ phần Khoa học nông nghiệp Minh Trân, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang.

- Xoài cát Chu đạt chứng nhận VietGAP 23,25 ha tại HTX xoài Cát Chu, xã Hòa Tân, Cầu Kè.

- Thanh long ruột đỏ đạt chứng nhận VietGAP 68 ha. Bao gồm: HTX Thanh long ruột đỏ Đức Mỹ 17 ha; HTXNN Vĩnh Trà, xã Nguyệt Hóa, Châu Thành 47 ha; Nông hộ Nguyễn Văn Gia 04 ha tại xã Long Hữu, TX, Duyên Hải.

- Cam sành đạt chứng nhận VietGAP 75,5 ha. Bao gồm: HTX NN Thông Hòa, Cầu Kè 45,5 ha; HTX NN Nhị Long Phú, Càng Long 15 ha; HTX cam sành Hòa Ân, Cầu Kè 15 ha.

- Quýt đường đạt chứng nhận VietGAP 18 ha tại HTX Long Trị, Bình Phú, Càng Long.

- Măng cụt đạt chứng nhận VietGAP 20 ha tại An Phú Tân, Cầu Kè.

- Chôm chôm đạt chứng nhận VietGAP 24,7 ha tại An Phú Tân, Cầu Kè

- Quả cóc, ổi đạt chứng nhận VietGAP 04 ha tại HTX Tân Qui, An Phú Tân, Cầu Kè.

IV. CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐẤT LÚA

1. Diện tích đất lúa canh tác: Theo số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố hiện trạng đất lúa năm 2022 là 75.883,2 ha, trong đó: đất 03 vụ 52.666,4 ha, đất 02 vụ 17.927 ha, đất 01 vụ 5.289,8 ha.

2. Vụ Đông Xuân 2022-2023: Có 148,41 ha diện tích đất lúa chuyển đổi sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm, cụ thể: chuyển sang trồng cây hàng năm: 32,76 ha; chuyển sang trồng cây lâu năm: 115,65 ha (cây ăn trái 105,7 ha, cây dừa 9,95 ha)

3. Diện tích đất lúa chuyển đổi sang trồng cây ăn trái: Năm 2022 là 931,86 ha và 3 tháng đầu năm 2023 là 105,7 ha.

Nhìn chung, qua đánh giá sơ bộ cho thấy việc chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm kết hợp áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất theo hướng an toàn hiệu quả kinh tế tăng gấp từ 1,3 đến 7 lần so với trước khi chuyển đổi.

PHẦN THỨ HAI

I. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA VỤ HÈ THU, VỤ THU ĐÔNG, VỤ MÙA NĂM 2023

1. Kế hoạch sản xuất lúa vụ Hè Thu, vụ Thu Đông và Mùa năm 2023

- Vụ Hè Thu 2023 kế hoạch dự kiến 68.000 ha, năng suất bình quân 52,5 tạ/ha; sản lượng đạt 357.000 tấn.

- Vụ Thu Đông 2023 kế hoạch xuống giống 68.000 ha, năng suất bình quân 53,2 tạ/ha; sản lượng đạt 361.760 tấn.

- Thời vụ: lịch xuống giống vụ Hè Thu 2023 từng tháng ở các huyện.

Đơn vị tính: ha

STT	Huyện/thị xã/thành phố	Kế hoạch UBND tỉnh	Diện tích đề xuất gieo sạ của địa phương	Đợt 01 xuống giống từ ngày 01/04 - 15/04	Đợt 02 xuống giống từ ngày 01/05 - 31/05
1	Càng Long	9.800	9.800	9.800	
2	Cầu Kè	7.500	7.439	1.024	6.415
3	Tiểu Cần	10.200	10.200	1.000	9.200
4	Châu Thành	13.900	14.366	729	13.637
5	Trà Cú	14.200	14.200	500	13.700
6	Cầu Ngang	9.200	9.200		9.200
7	Duyên Hải	2.380	2.380		2.380
8	TX.Duyên Hải	200	200		200
9	TP. Trà Vinh	700	700		700
Tổng cộng		**68.000**	**68.485**	**13.053**	**55.432**

2. Kế hoạch chuyển đổi cây trồng trên đất lúa năm 2023

Dự kiến chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2023 là 1.671,8 ha (Chuyển đổi trên diện tích đất 03 vụ lúa là 798 ha, chuyển đổi trên diện tích đất 02 vụ lúa là 724,50 ha, chuyển đổi trên diện tích đất 01 vụ lúa là 149,30 ha), trong đó:

- Chuyển sang cây hàng năm khác 867,95 ha, gồm các huyện: Càng Long 52,30 ha, Cầu Kè 40,60 ha, Tiểu Cần 80,50 ha, Châu Thành 50 ha, Trà Cú 141,90 ha, Cầu Ngang 125,65 ha, thị xã Duyên Hải 50 ha, Duyên Hải 325 ha và thành phố Trà Vinh 2 ha.

- Chuyển sang cây lâu năm 581,90 ha, gồm các huyện: Càng Long 188,7 ha, Cầu Kè 235 ha, Tiểu Cần 66 ha, Châu Thành 19 ha, Trà Cú 31,20 ha, thị xã Duyên Hải 5 ha và thành phố Trà Vinh 37 ha.

- Chuyển sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 221,95 ha, gồm các huyện: Càng Long 5,50 ha; Châu Thành 111,5 ha, Trà Cú 91 ha, Cầu Ngang 12 ha, thị xã Duyên Hải 2 ha.

3. Kế hoạch sản xuất cây trồng ngắn ngày

Năm 2023 diện tích gieo trồng 52.585 ha, tăng 1.305 ha so cùng kỳ; sản lượng đạt 1.399.152 tấn, tăng 71.225 tấn so cùng kỳ. Trong đó:

- Màu lương thực 5.970 ha, sản lượng 60.417 tấn, trong đó: Bắp 3.700 ha, sản lượng 20.535 tấn; khoai lang 1.300 ha, sản lượng 21.957 tấn; khoai mì 570 ha, sản lượng 10.950 tấn.

- Màu thực phẩm 32.575 ha,sản lượng 726.781 tấn, trong đó: Rau các loại 32.100 ha, sản lượng 725.781 tấn; Đậu các loại 475 ha, sản lượng 1.000 tấn.

- Cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 14.040 ha, sản lượng 611.954 tấn, trong đó: Đậu phộng 4.420 ha, sản lượng 23.161 tấn; Mía 1.300 ha, sản lượng 127.166 tấn.

II. KẾ HOẠCH VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ NĂM 2023

1. Kế hoạch sản xuất năm 2023

- Kế hoạch sản xuất các loại cây ăn quả: 18.600 ha, sản lượng ước đạt 341.434 tấn; ước sản lượng các loại cây ăn quả Quý I/2023 là 98.704,03 tấn và kế hoạch Quý II/2023 là 80.460 tấn.

- Kế hoạch sản xuất cây ăn trái an toàn thực phẩm năm 2023: Tiếp tục cũng cố duy trì và tái chứng nhận diện tích sản xuất các loại cây ăn trái đạt tiêu chuẩn VietGAP như: Thanh long, bưởi, xoài, cam, quýt, chôm chôm, măng cụt, ổi và cóc. Xây dựng nhãn hiệu chứng nhận Thanh long Châu Thành, Xoài cát Chu Cầu Kè và Quýt đường Long Trị.

2. Các giải pháp chỉ đạo sản xuất cây ăn quả năm 2023

- Chỉ đạo các địa phương vận động tuyên truyền nông dân sản xuất cây ăn trái đúng theo kế hoạch đề ra.

- Xây dựng và củng cố hệ thống đê bao xung quanh vườn để ngăn ngừa nước mặn xâm nhập. Chủ động dự trữ nước ngọt trong mương, ao để tưới cho cây trong thời gian nước ngoài kênh có độ mặn cao.

- Lựa chọn giống có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng sinh thái, giống có khả năng chống chịu được sâu bệnh tốt.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn quy trình kỹ thuật từng loại cây trồng chuyển đổi cho các hộ dân ứng dụng nhằm tăng hiệu quả sản xuất. Lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện các mô hình trình diễn hiệu quả nhằm giúp các hộ dân học hỏi áp dụng.

- Kết nối và mời gọi các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất, nhất là bao tiêu sản phẩm ổn định cho nông dân tham gia sản xuất.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát thực hiện đúng định hướng, xác định cụ thể diện tích từng loại cây thông qua việc quản lý vùng trồng gắn với việc xây dựng hệ thống thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Hỗ trợ, đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, đánh giá cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo Sơ kết sản xuất trồng trọt vụ Đông Xuân 2022- 2023; triển khai kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, Thu Đông và Mùa 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo đến Cục Trồng trọt biết để tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Cục Trồng trọt;
- GĐ; các PGĐ Sở;
- Lưu VT; TT và BVTV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TRÀ VINH

Lê Văn Đông

PHỤ LỤC: CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

1. Kết quả sản xuất lúa vụ Đông Xuân 2022 - 2023

TT	Lúa	Đông Xuân 21-22			Đông Xuân 22-23			So sánh 2023/ 2022 (%)		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Toàn Tỉnh	**63.340,13**	**66**	**418.045**	**62.108,97**	**65**	**403.708**	98,1	98,5	96,6
1	TP. Trà Vinh	801	55,38	4.406	711	52	3.697,2	88,8	94,6	83,9
2	Huyện Càng Long	10.835,57	67.4	74.085	9.907,02	55	54.488,61	91,4	81,6	73,6
3	Huyện Cầu Kè	8.034,5	68,5	55.057	7.382,2	69	50.937,18	91,9	100,7	92,5
4	Huyện Tiểu Cần	11.295	67,6	77.549	10.562,7	61	64.432,47	93,5	90,2	83,1
5	Huyện Châu Thành	11.859	65,6	77.495	11.990,9	67	80.339,03	101,1	102,1	103,7
6	Huyện Cầu Ngang	5.926,2	63	37.335	6.609	64	42.297,6	111,5	101,6	113,3
7	Huyện Trà Cú	12.534,86	63,7	79.847	12.634,15	63	79.595,15	100,8	98,9	99,7
8	Huyện Duyên Hải	2.054	55	11.297	2.312	44	10.172,8	112,6	80	90,1

2. Kế hoạch sản xuất lúa vụ Hè Thu 2023

TT	Lúa	Thực hiện Hè Thu 2022			Kế hoạch Hè Thu 2023			so sánh 2023/ 2022 (%)		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Toàn Tỉnh	**69.966,62**	**46,9**	**328.241**	**68.485**	**52,5**	**359.546**	**97,9**	**111,9**	**109,5**
1	TP. Trà Vinh	854,3	42,2	3.602,46	700	43,2	3.026	81,9	102,3	83,9
2	Huyện Càng Long	9.861,79	41,2	40.649,9	9.800	53,2	52.136	99,4	129	128,3
3	Huyện Cầu Kè	7.677,5	44,7	34.321,7	7.439	54,4	40.468	97,7	121,7	118,9
4	Huyện Tiểu Cần	10.584	45,1	47.720,4	10.200	53,4	54.427	96,4	118,4	114,1
5	Huyện Châu Thành	14.383,35	46,7	67.129,1	14.366	52,5	72.751	99,9	112,4	108,4
6	Huyện Cầu Ngang	9.185,1	50,3	46.239,3	9.200	52,9	48.254	100,2	105,2	104,4
7	Huyện Trà Cú	14.491,18	51,1	74.105,6	14.200	52,4	74.451	97,9	102,5	100,5
8	Huyện Duyên Hải	2.719,4	49,5	13.451,9	2.380	43,2	10.277	87,5	87,3	76,4
9	TX Duyên Hải	210	48,6	1.020,3	200	42,8	856	95,2	88,1	83,9

3. Kế hoạch sản xuất lúa vụ Thu Đông 2023

TT	Lúa	Thực hiện Thu Đông 2022			Kế hoạch Thu Đông 2023			So sánh 2023/ 2022 (%)		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Toàn Tỉnh	64.662,44	48,3	312.073,7	68.000	53,2	361.760	105,2	110,1	115,9
1	TP. Trà Vinh	658,3	39,7	2.612,1	650	44,3	2.883	98,7	111,6	110,4
2	Huyện Càng Long	4.337,47	40,9	17.736,2	9.800	54,4	53.283	225,9	133	300,4
3	Huyện Cầu Kè	7.281,4	56,9	41.486,1	7.500	56,1	42.082	103	98,6	101,4
4	Huyện Tiểu Cần	9.398	46,9	44.119,9	9.800	55,7	54.615	104,3	118,8	123,8
5	Huyện Châu Thành	14.731,81	45,2	66.555,6	14.000	52,4	73.304	95	11,6	110,1
6	Huyện Cầu Ngang	13.115,6	55,4	72.654,3	10.500	52,5	55.136	80,1	94,8	75,9
7	Huyện Trà Cú	12.264,56	44,1	54.037,1	13.550	52,4	71.043	110,5	118,8	131,5
8	Huyện Duyên Hải	2.762,3	44,7	12.337,8	2.100	42,8	8.994	76	95,7	72,9
9	TX Duyên Hải	113	47,3	534,57	100	42,1	421	88,5	89	78,8

4. Kết quả sản xuất cây trồng ngắn ngày vụ Đông Xuân 2022 - 2023

TT	Lúa	Đông Xuân 21-22			Đông Xuân 22-23			So sánh 2023/ 2022 (%)		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	Ngô	1.748,1	55,8	5.337	1.754,6	55,8	5.350	100.37	100	100,24
2	Khoai lang	470,3	180,4	2.857	349,8	168	2.800	74.38	93.13	98
3	Sắn	184,8	157,1	395	195,1	190,2	425	105.57	121.07	107,6
4	Rau các loại	11.176	227,4	216.991	11.014,7	226,3	216.610	98.56	99.52	99,8
5	Đậu các loại	102,1	17,4	39	108,2	18,1	47	105.97	104.02	120,5
6	Đậu phộng (lạc)	3.352,6	53,9	7.161	2.504,9	54,1	7.035	74.72	100.37	98,24
7	Dưa hấu	1.548	274	43.840	1.592	274,6	44.750	102.84	100.22	102,1
8	Mía	339,1	957,1	9.313	515,3	970	9.780	151.96	101.35	105
9	Cây trồng khác	2.050		49.859	2.202		51.500	107.41	100	103,3

5. Kết quả sản xuất cây ăn quả năm 2022 và kế hoạch năm 2023

TT	Cây trồng	Năm 2022				Kế hoạch năm 2023				Kế hoạch 2023 so với 2022 (%)		
		Tổng DT (ha)	DTTH (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	Tổng DT (ha)	DTTH (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	Tổng DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	Chuối	4.463,73	4.159,36	263,2	109.466	4.470	4.250	264,2	112.000	100,14	100,38	102,3
2	Thanh Long	355,42	351,2	289,1	10.154	350	320	288	10.180	98,5	99,62	100,3
3	Xoài	1.438.17	1.324,98	133,3	17.659	1.445	1.350	132	17.850	100,47	99	101,1
4	Nhãn	835,81	831,74	112,9	9.390	820	810	110	9.200	98,11	97,43	97,98
5	Sầu riêng	53,32	52,62	134,1	705,7	60	55	135	710	112,53	100,67	100,6
6	Bưởi	1.972,07	1.724,12	99,93	17.229	1.975	1.850	100	17.235	100,15	100,07	100,03
7	Chôm Chôm	163,72	163,72	88,7	1.452	165	165	88,5	1.460	100,78	99,8	100,55
8	Chanh	914,4	801,91	87,11	6.986	917	860	87,2	7.120	100,28	100,1	101,92
9	Mít	445,57	359,48	217,41	7.816	450	360	218	7.850	100,99	100,3	100,44
10	Cam	4.298,97	3.251,39	371,8	120.888	4.300	3.500	370	120.900	100,02	99,52	100,01
11	Dứa	87,85	85,45	75,81	647,8	90	82	75,9	655	102,45	100,12	101,11
12	Hồng xiêm	64,85	63,25	235,72	1.491	65	62	235,8	1.495	100,23	100,04	100,27
13	Na	35,78	27,95	108,46	303	37	28	108,6	306	103,41	100,13	100,99
14	Quýt	336,41	325,06	105,49	3.429	338	327	105	3.450	101,07	99,54	100,61
15	Cây AQ khác	2.922,2			53.184	3.118			53.850	106,7		101,25
	Tổng cộng	**18.388,27**			**363.872**	**18.600**			**341.434**			

6. Ước sản lượng cây ăn quả Quý I/2023 và kế hoạch Quý II/2023

TT	Cây trồng	Ước sản lượng Quý I/2023 (tấn)	Kế hoạch sản lượng Quý II/2023 (tấn)			
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tổng
1	Chuối	34.058	10.417,40	8.016,00	6.112,60	24.546
2	Thanh Long	4.900	1.470,00	1.225,00	980,00	3.675
3	Xoài	2.819,6	1.442,88	1.203,9	962,92	3.609,7
4	Nhãn	1.977	1.043,10	869,25	695,40	2.607,75
5	Sầu riêng	0	82,75	68,96	55,17	206,88
6	Bưởi	5.461,2	1.439,36	1.315,80	1.093,24	3.848,4
7	Chôm Chôm	0	167,74	139,78	111,83	419,35
8	Chanh	2.980	891,00	747,50	599,00	2.237,5
9	Mít	1.408,4	419,52	354,60	284,68	1.058,8
10	Cam	23.200	8.127,80	7.106,50	5.585,20	20.819,5
11	Dứa (khóm)	267,52	80,26	66,88	53,50	200,64
12	Hồng xiêm (Sapoche)	533,6	160,08	133,40	106,72	400,2
13	Na	100,8	30,24	25,20	20,16	75,6

14	Quýt	1.214,34	364,30	303,59	242,87	910,76
15	Cây AQ khác	19.783,57	6.133,57	5.444,64	4.265,71	15.843,92
	Tổng cộng	**98.704,03**	**32.270**	**27.021**	**21.169**	**80.460**

7. Kết quả rải vụ 5 loại cây ăn trái năm 2022

Tỉnh	Tổng diện tích (ha)	Diện tích cho SP (ha)	Sản lượng (tấn)	Chính vụ		Rải vụ			
				Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
Thanh long	355,42	351,2	10.154	4.614	45,4	325	91,4	6.430	63,3
Sầu riêng	53,32	52,62	705,7	276	39,1	25	46,9	335	47,5
Xoài	1.438,17	1.324,98	17.659	7.054	39,9	745	51,8	4.854	27,5
Nhãn	835,81	831,74	9.390	6.942	73,9	230	27,5	1.895	27,3

8. Sản xuất chứng nhận cây ăn quả năm 2022

TT	Cây trồng	Sản xuất chứng nhận VietGAP			Sản xuất chứng nhận GlobalGAP			Sản xuất chứng nhận hữu cơ		
		Số đơn vị	DT (ha)	Sản lượng (tấn)	Số đơn vị	DT (ha)	Sản lượng (tấn)	Số đơn vị	DT (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Thanh Long	03	68	1.666						
2	Xoài	01	23,25	197	01	24	204			
3	Bưởi	04	127,4	1.376						
4	Chôm Chôm	01	24,7	212						
5	Măng cụt	01	20	256						
6	Cam	03	75,5	1.812						
7	Quýt	01	18	1.477						
8	Ổi, cóc	01	04	132						
	Tổng cộng	**15**	**360,85**	**7.128**	**01**	**24**	**204**			

9. Cấp mã số vùng trồng cây ăn quả, mã số cơ sở đóng gói năm 2022

- Mã số vùng trồng xuất khẩu: 11 mã số

TT	Cây trồng	Mã số vùng trồng	
		Số lượng	DT (ha)
1	Chuối	02	105,49
2	Xoài	02	64,52
3	Ớt	01	11,6
4	Mít	02	26,55
6	Sầu riêng	01	12
7	Lúa	02	392,02
8	Thanh long	01	110,43
	Tổng cộng	**11**	**722,61**

- Mã số vùng trồng nội địa : 06 mã số

TT	Cây trồng	Mã số vùng trồng	
		Số lượng	DT (ha)
1	Dừa	04	194,35
2	Dừa sáp	01	12,14
3	Lúa	01	123,75
	Tổng cộng	**06**	**330.240**